

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CÁI BÈ  
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2021/HNGĐ-ST  
Ngày 21/5/2021  
V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG**

*- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Lê Quế Thanh.*

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Trần Văn Nhu;

Ông Huỳnh Văn Dũng.

*- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Luân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.*

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Không tham gia.*

Trong ngày 21 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 73/2021/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2021 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2021 giữa các đương sự:

*- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm: 1983; (Có đơn xin vắng mặt)*

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh T.

*- Bị đơn: Anh Nguyễn Chí C, sinh năm: 1985; (Vắng mặt)*

Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện C, tỉnh T.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Chí C chung sống với nhau vào năm 2003, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh T cấp giấy chứng nhận

kết hôn số 18 ngày 01/4/2005. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, anh C thường xuyên cờ bạc, chị khuyên nhiều lần nhưng anh C không thay đổi dẫn đến việc vợ chồng cự cãi nhau. Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên vào tháng 4/2020, chị đã nộp đơn yêu cầu xin ly hôn anh C nhưng sau đó chị đã rút đơn để vợ chồng hàn gắn tình cảm và đoàn tụ. Tuy nhiên từ tháng 4/2020 cho đến nay, chị và anh C đã sống ly thân, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, anh C không thay đổi, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên vợ chồng anh chị không hàn gắn được. Nay nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu được ly hôn với anh C.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 19/6/2005 và Nguyễn Thị Thảo N, sinh ngày 07/12/2009. Khi ly hôn, chị yêu cầu nuôi dưỡng 02 con chung, chị không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn anh Nguyễn Chí C dù được tổng đạt đầy đủ văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt và không có lời trình bày.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Nguyễn Chí C dù được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị T và anh C.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Xét thấy, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết về việc ly hôn và nuôi con với anh C nên đây là quan hệ pháp luật “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do bị đơn anh C có nơi cư trú tại huyện Cái Bè nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, chị T và anh C kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh T cấp giấy chứng nhận kết hôn số 18 ngày 01/4/2005 nên là hôn nhân hợp pháp. Chị T cho rằng chị và anh C chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau, anh C thường xuyên cờ bạc, chị khuyên nhiều lần nhưng anh C không thay đổi dẫn đến việc vợ chồng

cự cãi nhau. Vào tháng 4/2020, chị T đã nộp đơn yêu cầu xin ly hôn anh C nhưng sau đó chị đã rút đơn để vợ chồng hàn gắn tình cảm và đoàn tụ. Tuy nhiên từ tháng 4/2020 cho đến nay, chị và anh C đã sống ly thân, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau, anh C không thay đổi, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng nên vợ chồng anh chị không hàn gắn được. Xét, trong quá trình giải quyết vụ án, chị T cương quyết xin ly hôn, còn anh C thì không có mặt để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình cũng không có ý kiến gì về việc chị T xin ly hôn với anh. Từ đó cho thấy anh C đã không yêu thương, quan tâm và không có ý định hàn gắn tình cảm cũng như mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T.

[4] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 19/6/2005 và Nguyễn Thị Thảo N, sinh ngày 07/12/2009, hiện đang sống với chị T. Khi ly hôn, chị T yêu cầu nuôi dưỡng 02 con chung, chị không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, sau khi ly thân chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu T và cháu N khỏe mạnh và ổn định cho đến nay. Đồng thời, cháu T và cháu N cũng có nguyện vọng sống với mẹ nên việc giao hai con chung cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định pháp luật và đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho các cháu.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét, nếu sau này có yêu cầu thì khởi kiện bằng vụ án khác.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T trình bày không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và nợ chung, anh C không có ý kiến trình bày nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T.

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Chí C.

Về con chung: Giao hai con chung tên Nguyễn Thị Thu T, sinh ngày 19/6/2005 và Nguyễn Thị Thảo N, sinh ngày 07/12/2009 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh Nguyễn Chí C có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Chị Nguyễn Thị T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0004745 ngày 02/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang. Vậy chị T đã thi hành xong án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Chí C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện Cái Bè;
- CCTHADS huyện Cái Bè;
- Ủy ban nhân dân nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Ngô Lê Quế Thanh**